

Bản án số: 85/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 7 - 2024
V/v: ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Du Thanh Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Thanh Trần

Ông Trần Công Đăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Yến Ngọc – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2024/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 về ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Sơn Thị T**, sinh năm 1998.

Địa chỉ cư trú: **Áp F, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau** (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **T**: Bà **Nguyễn Thị Cẩm H** – là trợ giúp viên pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt)

Bị đơn: Ông **Võ Văn Vũ T1**, sinh năm 1995.

Địa chỉ cư trú: **Áp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22/3/2024 bà **Sơn Thị T** trình bày:*

Về hôn nhân: Vào tháng 11 năm 2020, được sự đồng ý của hai bên gia đình làm đám cưới, bà **T** và ông **T1** tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau**. Vợ chồng chung sống có con chung nhưng thời gian gần đây phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, do bất đồng ý kiến trong sinh hoạt hàng ngày, ông **T1** thường xuyên uống rượu rồi kiếm chuyện cự cãi, đánh, chửi, hành hung bà, cha mẹ hai bên có hoà giải nhưng ông **T1** không từ

bỏ, mâu thuẫn ngày càng kéo dài và gay gắt. không thể hàn gắn được. Bà T không còn tình cảm với ông T1, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Võ Sơn Vũ D, sinh ngày 15/3/2021, hiện do bà T nuôi dưỡng, sau khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

- Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Võ Văn Vũ T1 đúng theo quy định pháp luật nhưng ông T1 không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà T và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị Cẩm H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Sơn Thị T trình bày quan điểm bảo vệ cho bà T:

Về hôn nhân: Bà T và ông T1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do ông T1 thường xuyên uống rượu kiếm chuyện chửi, hành hung bà T, được gia đình hai bên hoà giải hàn gắn nhưng không kết quả, bà T yêu cầu được ly hôn, ông T1 không có ý kiến gì, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, không thể hàn gắn được. Vì vậy căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Sơn Thị T với ông Võ Văn Vũ T1.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 con chung là cháu Võ Sơn Vũ D, sinh ngày 15/3/2021, hiện cháu D đang sống chung với bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, giữa bà T và ông T1 không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con và hiện nay bà T có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Võ Văn Vũ D1 cho bà Sơn Thị T nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông T1 không có tài sản chung, nợ chung, không có yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

Về án phí: Bà T là người dân tộc thiểu số cư trú ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét miễn nộp tiền án phí dân sự cho bà **T**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn, theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà **Sơn Thị T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông **Võ Văn Vũ T1** được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, xét xử vắng mặt bà **T** và ông **T1** theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà **Sơn Thị T** và ông **Võ Văn Vũ T1** tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa bà **T** với ông **T1** là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Trong thời gian chung sống vợ chồng giữa bà **T** với ông **T1** đã phát sinh mâu thuẫn, bà **T** xác định ông **T1** thường xuyên uống rượu kiếm chuyện chửi bới, hành hung bà, được gia đình hoà giải nhưng ông **T1** không từ bỏ, bà **T** thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn được, yêu cầu được ly hôn với ông **T1**. Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập nhiều lần nhưng ông **T1** vắng mặt không lý do, ông **T1** cũng không có ý kiến về việc bà **T** yêu cầu ly hôn. Từ đó, cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà **T** với ông **T1** đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà **T**, cho bà **T** và ông **T1** ly hôn.

[4] Về con chung: Bà **T** xác định bà đang nuôi dưỡng cháu **Võ Sơn Vũ D** và yêu cầu tiếp tục được nuôi dưỡng cháu, xét thấy con chung do bà **T2** đã nuôi dưỡng ổn định, bà **T** cũng đảm bảo các điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc con chung; ông **T1** cũng không có ý kiến gì. Do đó, giao cháu **D** cho bà **T** nuôi dưỡng là đảm bảo cho cháu có điều kiện phát triển bình thường, ổn định về tâm lý, tình cảm. Ông **T1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu **D** không ai được cản trở.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà **Sơn Thị T** không yêu cầu ông **Võ Văn Vũ T1** cấp dưỡng nuôi cháu **D** nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung; về nợ chung: không xem xét.

[7] Về án phí:

Bà **Son Thị T** là người dân tộc thiểu số cư trú ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc trường hợp được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà **Son Thị T** với ông **Võ Văn Vũ T1**.

- Về con chung: Giao cháu **Võ Sơn Vũ D**, sinh ngày 15/3/2021 cho bà **Son Thị T** nuôi dưỡng. Ông **Võ Văn Vũ T1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu **D** không ai được cản trở.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng; về tài sản chung; về nợ chung: Không xem xét.

- Về án phí: Bà **Son Thị T** được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà **Son Thị T** và ông **Võ Văn Vũ T1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau (1b);
- VKSND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);
- Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);
- Các đương sự (mỗi đ/s 1 b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Khánh An, huyện U Minh;
- Lưu hồ sơ, văn thư (1b).

Dư Thanh Nguyên